

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***

***Quý II năm 2018***

*Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018*

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>997.654.998.768</b>	<b>1.075.643.687.622</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>141.378.075.960</b>	<b>153.289.625.264</b>
1.	Tiền	111		19.068.224.860	57.773.759.560
2.	Các khoản tương đương tiền	112		122.309.851.100	95.515.865.704
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>19.665.798.247</b>	<b>19.619.877.500</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.665.798.247	19.619.877.500
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>595.787.625.842</b>	<b>674.420.946.647</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	393.045.217.851	446.638.283.303
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	264.164.070.244	298.281.598.923
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	11.778.049.427	10.000.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	72.044.994.378	64.745.770.479
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(145.244.706.058)	(145.244.706.058)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.08</b>	<b>198.117.793.675</b>	<b>186.889.599.850</b>
1.	Hàng tồn kho	141		198.117.793.675	186.889.599.850
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>42.705.705.044</b>	<b>41.423.638.361</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	16.703.058.024	17.114.917.329
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.750.023.214	11.789.578.524
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	11.252.623.806	12.519.142.508
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>246.027.297.198</b>	<b>261.101.614.989</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.900.000.000</b>	<b>-</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	1.900.000.000	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.076.667.150</b>	<b>36.389.429.420</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	33.029.694.226	36.295.483.582
	- Nguyên giá	222		211.266.216.901	212.544.012.741
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(178.236.522.675)	(176.248.529.159)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	46.972.924	93.945.838
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(178.497.076)	(131.524.162)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>2.893.642.515</b>	<b>1.229.824.865</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.893.642.515	1.229.824.865
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>188.596.746.228</b>	<b>199.960.446.023</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		181.925.370.278	193.289.070.073
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.671.375.950	6.671.375.950
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.560.241.305</b>	<b>23.521.914.681</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	18.394.155.452	22.258.998.193
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.166.085.853	1.262.916.488
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.243.682.295.966</b>	<b>1.336.745.302.611</b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>717.386.661.096</b>	<b>775.612.920.953</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>669.811.049.054</b>	<b>730.270.286.075</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	277.199.218.553	333.941.535.422
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	159.623.092.603	129.773.058.807
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	21.611.750.502	32.328.038.574
4.	Phải trả người lao động	314		12.169.336.326	17.899.265.997
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	18.225.475.196	54.924.045.777
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	1.649.251.810	918.829.218
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	92.372.648.300	55.206.035.076
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	81.539.590.467	100.334.922.258
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.420.685.297	4.944.554.946
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>47.575.612.042</b>	<b>45.342.634.878</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	3.305.684.906	3.305.684.906
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	39.539.879.823	37.122.279.836
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	4.709.809.206	4.809.539.867
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		20.238.107	105.130.269
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>526.295.634.870</b>	<b>561.132.381.658</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>526.295.634.870</b>	<b>561.132.381.658</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		22.074.108.360	21.940.440.513
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.157.844.214	46.605.492.887
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.734.985.040	22.309.991.239
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(8.577.140.826)	24.295.501.648
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16.901.005.751	21.423.771.713
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.243.682.295.966</b>	<b>1.336.745.302.611</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**Quý II Năm 2018**

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	165.992.583.502	280.668.703.553	289.323.685.242	540.575.859.125
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.807.162.729	-	7.689.301.171	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		164.185.420.773	280.668.703.553	281.634.384.071	540.575.859.125
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	164.054.043.474	264.843.171.883	273.419.705.411	508.284.222.924
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		131.377.299	15.825.531.670	8.214.678.660	32.291.636.201
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	16.986.558.841	18.765.520.812	21.312.899.327	32.992.730.233
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	1.814.185.990	5.584.324.044	3.601.291.386	8.229.372.470
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.814.185.990	5.584.324.044	3.601.291.386	8.218.601.599
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(11.363.699.795)	-	(11.363.699.795)	-
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	14.024.674.882	21.101.607.335	27.269.292.963	37.928.570.097
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.084.624.527)	7.905.121.103	(12.706.706.157)	19.126.423.867
12	Thu nhập khác	31	VI.06	1.613.655.122	1.633.564.538	3.366.796.666	2.349.817.529
13	Chi phí khác	32	VI.07	1.219.006.885	1.267.593.939	2.087.445.473	2.733.841.335
14	Lợi nhuận khác	40		394.648.237	365.970.599	1.279.351.193	(384.023.806)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.689.976.290)	8.271.091.702	(11.427.354.964)	18.742.400.061
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	1.411.020.696	-	1.893.935.914
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(90.946.722)	399.006.635	11.938.473	550.937.149
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(9.599.029.568)	6.461.064.371	(11.439.293.437)	16.297.526.998
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			(8.316.442.074)	6.819.421.348	(8.577.140.826)	16.944.616.442
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(1.282.587.494)	(358.356.977)	(2.862.152.611)	(647.089.444)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(199)	163	(205)	405
22	Lãi suy giảm trên CP			(199)	163	(205)	405

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

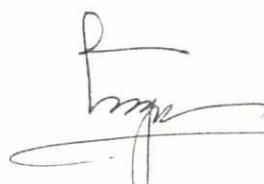
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Giang Thanh



Lê Thị Ngọc



Nguyễn Đức Kiên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		372.659.751.090	705.601.852.173
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(326.701.791.960)	(639.160.847.526)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.930.165.305)	(42.612.020.378)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(3.908.826.479)	(5.383.299.876)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(4.462.347.741)	(862.169.731)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.567.748.629	18.040.620.623
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.306.979.408)	(37.900.150.349)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(82.611.174)</b>	<b>(2.276.015.064)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.662.755.652)	(3.178.064.080)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		741.723.636	2.023.454.545
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.200.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.316.264.282	300.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.356.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.018.252.056	36.471.232.148
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>16.213.484.322</b>	<b>31.260.622.613</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		59.560.716.623	77.400.354.371
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(78.455.779.075)	(97.687.955.726)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.147.360.000)	(17.336.118.858)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(28.042.422.452)</b>	<b>(37.623.720.213)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(11.911.549.304)</b>	<b>(8.639.112.664)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>153.289.625.264</b>	<b>181.556.077.603</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>141.378.075.960</b>	<b>172.916.964.939</b>

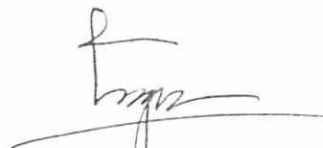
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

**04. Cấu trúc doanh nghiệp****04.1 Thông tin về Công ty con**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2018
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	Thôn Cổ Diễn, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	51,13%
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%

**04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh**

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2018
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

(\*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyên giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng



## **TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

(\*\*) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **01. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: Tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### 03. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết*

##### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### *Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

##### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

#### 04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

#### 07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước



## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi

## **TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp vụ trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp vụ thanh toán trong kỳ.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	2.783.448.085	3.182.355.989
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.284.776.775	54.591.403.571
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	122.309.851.100	95.515.865.704
<b>Cộng</b>	<b><u>141.378.075.960</u></b>	<b><u>153.289.625.264</u></b>

(\*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	19.665.798.247	19.665.798.247	19.619.877.500	19.619.877.500
<b>Cộng</b>	<b><u>19.665.798.247</u></b>	<b><u>19.665.798.247</u></b>	<b><u>19.619.877.500</u></b>	<b><u>19.619.877.500</u></b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,6%/năm.



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>173.022.649.354</b>	<b>181.925.370.278</b>	<b>173.022.649.354</b>	<b>193.289.070.073</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	5.400.000.000	1.754.917.886	5.400.000.000	1.754.917.886
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	109.644.000.000	120.230.283.783	109.644.000.000	125.369.728.055
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	27.797.662.360	20.618.037.751	27.797.662.360	25.547.992.888
- Công ty TNHH BOT đường 188	17.844.300.000	28.553.056.547	17.844.300.000	27.834.767.957
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	12.336.686.994	10.769.074.311	12.336.686.994	12.781.663.287
<b>Cộng</b>	<b>173.022.649.354</b>	<b>181.925.370.278</b>	<b>173.022.649.354</b>	<b>193.289.070.073</b>

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>6.671.375.950</b>	<b>6.671.375.950</b>	-	<b>6.671.375.950</b>	<b>6.671.375.950</b>	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	1.807.850.307	1.807.850.307	-	1.807.850.307	1.807.850.307	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	2.850.307.611	2.850.307.611	-	2.850.307.611	2.850.307.611	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tài Thăng Long	1.713.218.032	1.713.218.032	-	1.713.218.032	1.713.218.032	-
<b>Cộng</b>	<b>6.671.375.950</b>	<b>6.671.375.950</b>	-	<b>6.671.375.950</b>	<b>6.671.375.950</b>	-

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
<b>Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ</b>	<b>9.441.947.154</b>	<b>9.722.342.093</b>
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	8.707.182.837	9.722.342.093
- Công ty TNHH BOT đường 188	734.764.317	
<b>Doanh thu trong kỳ</b>	<b>107.555.648</b>	<b>215.111.295</b>
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	107.555.648	215.111.295

**03. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>393.045.217.851</b>	<b>446.638.283.303</b>
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	1.833.683	7.657.129.485
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	27.032.652.242	83.229.427.500
- Khu quản lý giao thông đô thị số 3	1.486.394.000	38.927.618.475
- Ban quản lý dự án 7	43.738.541.965	43.789.504.474
- Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP HN	40.996.518.039	497.957.712
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	279.789.277.922	272.536.645.657
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>393.045.217.851</b>	<b>446.638.283.303</b>

**c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	5.077.943.432	5.077.943.432
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	227.601.000	225.076.500
- Công ty CP Tasco	9.200.012.800	13.380.579.680
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	236.622.425	373.244.849
<b>Cộng</b>	<b>14.742.179.657</b>	<b>19.056.844.461</b>

**04. Trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>264.164.070.244</b>	<b>298.281.598.923</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36.293.566.676	43.003.785.167
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	57.782.807.408	60.993.135.121
- Trả trước cho người bán khác	170.087.696.160	194.284.678.635
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>264.164.070.244</b>	<b>298.281.598.923</b>

**c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36.293.566.676	43.003.785.167
<b>Cộng</b>	<b>36.293.566.676</b>	<b>43.003.785.167</b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****05. Phải thu về cho vay :**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>11.778.049.427</b>	<b>10.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Tasco Thành Công (*)	11.778.049.427	10.000.000.000
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>1.900.000.000</b>	
- Công ty Cổ phần ĐTXD Tiến Hưng (**)	1.900.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>13.678.049.427</b>	<b>10.000.000.000</b>

(\*): Theo Hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐ/TL-TCTC ngày 14 tháng 6 năm 2017. Tổng công ty cho Công ty Cổ phần Tasco Thành Công vay.

(\*\*): Theo Hợp đồng vay vốn số 001/2018/HĐVV/TLG-TCKT ngày 07/02/2018. Tổng công ty cho Cty CP ĐTXD Tiến Hưng vay.

**06. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<i>Giá trị</i>	<i>Giá trị</i>
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>72.044.994.378</b>	<b>64.745.770.479</b>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.429.726.919	10.082.626.919
- Tạm ứng	50.793.656.588	37.758.700.774
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.562.777.988	5.263.330.361
- Phải thu khác	10.258.832.883	11.641.112.425
+ Ban điều hành dự án	4.912.339.442	7.590.972.449
+ Phải thu khác	5.346.493.441	4.050.139.976
<b>Phải thu khác dài hạn</b>	-	-
+ Các khoản phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>72.044.994.378</b>	<b>64.745.770.479</b>

**07. Nợ xấu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
- Công ty CPXD số 2 Thăng Long	21.993.056.655	16.597.026.900	21.993.056.655	16.597.026.900
- Công ty CPXD số 8 Thăng Long	45.503.893.539	9.656.141.852	45.503.893.539	9.656.141.852
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	82.635.316.575	13.653.769.058	82.635.316.575	13.653.769.058
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	20.653.048.115	3.003.652.027	20.653.048.115	3.003.652.027
- Công ty CP ĐT&XD số Mười bảy Thăng Long	27.853.815.845	16.867.904.522	27.853.815.845	16.867.904.522
- Các đối tượng khác	8.128.851.162	1.744.781.474	8.128.851.162	1.744.781.474
<b>Cộng</b>	<b>206.767.981.891</b>	<b>61.523.275.833</b>	<b>206.767.981.891</b>	<b>61.523.275.833</b>

**08. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	2.606.692.807	-	9.921.772.795	-
- Công cụ, dụng cụ	1.203.576.221	-	203.236.790	-
- Chi phí SXKD dở dang	193.897.800.678	-	176.101.835.993	-
- Hàng hóa	409.723.969	-	662.754.272	-
<b>Cộng</b>	<b>198.117.793.675</b>	<b>-</b>	<b>186.889.599.850</b>	<b>-</b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****09. Tài sản dở dang dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>2.893.642.515</i>	<i>1.229.824.865</i>
- Mua sắm	531.990.932	138.200.080
- Xây dựng cơ bản	1.632.253.183	385.865.567
+ XD CT nhà tổ hợp tại 89 Thịnh Liệt	1.529.311.103	385.865.567
+ Chi phí xây dựng cơ bản khác	102.942.080	-
- Sửa chữa lớn	729.398.400	705.759.218
<b>Cộng</b>	<b><u>2.893.642.515</u></b>	<b><u>1.229.824.865</u></b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>43.870.413.170</i>	<i>141.971.453.154</i>	<i>24.036.501.215</i>	<i>2.665.645.202</i>	<i>212.544.012.741</i>
- Mua trong năm	-	755.606.000	669.200.000	574.132.002	1.998.938.002
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.577.950.445)	(698.783.397)	-	(3.276.733.842)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>43.870.413.170</i>	<i>140.149.108.709</i>	<i>24.006.917.818</i>	<i>3.239.777.204</i>	<i>211.266.216.901</i>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>34.688.813.656</i>	<i>123.035.655.654</i>	<i>16.229.909.956</i>	<i>2.294.149.893</i>	<i>176.248.529.159</i>
- Khấu hao trong năm	822.392.994	2.598.043.725	924.886.676	64.005.397	4.409.328.792
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.722.551.879)	(698.783.397)	-	(2.421.335.276)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>35.511.206.650</i>	<i>123.911.147.500</i>	<i>16.456.013.235</i>	<i>2.358.155.290</i>	<i>178.236.522.675</i>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>9.181.599.514</i>	<i>18.935.797.500</i>	<i>7.806.591.259</i>	<i>371.495.309</i>	<i>36.295.483.582</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>8.359.206.520</i>	<i>16.237.961.209</i>	<i>7.550.904.583</i>	<i>881.621.914</i>	<i>33.029.694.226</i>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	225.470.000	225.470.000
- Mua trong năm	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	225.470.000	225.470.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	131.524.162	131.524.162
- Khấu hao trong năm	46.972.914	46.972.914
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	178.497.076	178.497.076
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	93.945.838	93.945.838
2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	46.972.924	46.972.924

**12. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	16.703.058.024	17.114.917.329
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất	1.843.648.467	207.222.657
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	14.804.002.555	16.734.970.479
- Chi phí sửa chữa	55.294.384	66.467.500
- Chi phí trả trước khác	112.618	106.256.693
<b>b. Dài hạn</b>	18.394.155.452	22.258.998.193
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	12.884.433.511	17.526.230.989
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	604.649.749	285.733.108
- Chi phí san lấp mặt bằng	4.346.172.192	4.447.034.096
- Chi phí thuê kho xưởng	558.900.000	-
<b>Cộng</b>	<b>35.097.213.476</b>	<b>39.373.915.522</b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****13. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>100.334.922.258</b>	<b>100.334.922.258</b>	<b>59.618.780.619</b>	<b>78.414.112.410</b>	<b>81.539.590.467</b>	<b>81.539.590.467</b>
- Vay ngân hàng	93.635.709.258	93.635.709.258	53.705.116.623	74.278.123.410	73.062.702.471	73.062.702.471
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Trung Hòa Nhân - Nhân Chính, PGD Trung Yên(d)	-	-	6.774.363.050	1.398.706.800	5.375.656.250	5.375.656.250
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (a)	27.319.772.635	27.319.772.635	22.039.803.250	21.569.073.639	27.790.502.246	27.790.502.246
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế (b)	36.524.527.623	36.524.527.623	17.031.148.323	30.589.778.971	22.965.896.975	22.965.896.975
+ Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội Đông Anh(c)	25.350.426.000	25.350.426.000	7.859.802.000	16.279.581.000	16.930.647.000	16.930.647.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.440.983.000	1.440.983.000	-	1.440.983.000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	<b>1.242.548.000</b>	<b>1.242.548.000</b>	<b>458.063.996</b>	<b>621.274.000</b>	<b>1.079.337.996</b>	<b>1.079.337.996</b>
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD(f)	1.111.228.000	1.111.228.000	358.064.000	555.614.000	913.678.000	913.678.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội(g)	-	-	99.999.996		99.999.996	99.999.996
+ Ngân hàng Quốc Tế - CN Cầu Giấy (e)	131.320.000	131.320.000		65.660.000	65.660.000	65.660.000
- Vay đối tượng khác	<b>5.456.665.000</b>	<b>5.456.665.000</b>	<b>5.455.600.000</b>	<b>3.514.715.000</b>	<b>7.397.550.000</b>	<b>7.397.550.000</b>
+ Vay cán bộ công nhân viên (h)	5.456.665.000	5.456.665.000	5.455.600.000	3.514.715.000	7.397.550.000	7.397.550.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>4.809.539.867</b>	<b>4.809.539.867</b>	<b>400.000.000</b>	<b>499.730.661</b>	<b>4.709.809.206</b>	<b>4.709.809.206</b>
Từ 1 năm đến 5 năm	798.061.000	798.061.000	400.000.000	499.730.661	698.330.339	698.330.339
- Vay ngân hàng	798.061.000	798.061.000	400.000.000	499.730.661	698.330.339	698.330.339

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD(f)	798.061.000	798.061.000	-	358.064.000	439.997.000	439.997.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong(g)	-	-	400.000.000	141.666.661	258.333.339	258.333.339
<b>Trên 5 năm</b>	<b>4.011.478.867</b>	<b>4.011.478.867</b>	-	-	<b>4.011.478.867</b>	<b>4.011.478.867</b>
<b>- Vay ngân hàng</b>	<b>4.011.478.867</b>	<b>4.011.478.867</b>	-	-	<b>4.011.478.867</b>	<b>4.011.478.867</b>
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy(e)	722.020.000	722.020.000			722.020.000	722.020.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long(i)	3.289.458.867	3.289.458.867			3.289.458.867	3.289.458.867
<b>Cộng</b>	<b>105.144.462.125</b>	<b>105.144.462.125</b>	<b>60.018.780.619</b>	<b>78.913.843.071</b>	<b>86.249.399.673</b>	<b>86.249.399.673</b>

- (a) Khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/134637/HĐTD ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 125.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2017, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và tài sản hình thành từ nguồn vốn vay trên.
- (b) Khoản vay của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 150816-262989-01-SME ngày 22 tháng 8 năm 2016 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựng. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 50.000.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ số dư theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 262989/2016/HĐTG/VPB-HUE ngày 07/12/2016 thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty CP Cầu 1 Thăng Long và các quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thầu phụ.
- (c) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – CN Đông Anh theo hợp đồng cấp tín dụng số 30467.16.031.1609391.TD ký ngày 27 tháng 12 năm 2017 với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp. Thời gian vay là 09 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 16 máy móc thiết bị của Công ty có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 lần lượt là 21.287.965.446 đồng và 0 đồng. Lãi suất vay trong năm từ 8,8%/năm đến 9,1%/năm.



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- (d) Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Trung Hòa Nhân Chính theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 119/2017/HDHM-PN/SHB.111901 ngày 14/6/2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng và xây lắp công trình. Tổng giá trị hạn mức là 14.500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng. Lãi suất vay là 8,21%/năm đến 9%/năm. Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (e) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo hợp đồng tín dụng số 003DN1116HĐTD.2017 ngày 25 tháng 5 năm 2017 với mục đích để mua xe ô tô và có hạn mức là 919.000.000 đồng. Lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản là xe ô tô Toyota Fortuner biển số 30E-76103 của Tổng Công ty có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 lần lượt là 1.249.663.000 đồng và 1.114.282.846 đồng.
- (f) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Bảo Việt dùng để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng, lãi suất 8,5% - 10,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (g) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân hàng 7,9%/năm sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (h) Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Khoản vay trên được đảm bảo bằng tín chấp. Lãi suất từ 0%/năm đến 10,65%/năm.
- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thăng Long để đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền thu từ khối lượng các công trình, nguồn vốn khấu hao tài sản, thiết bị và các nguồn thu hợp pháp khác, lãi suất điều chỉnh qua từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng.

Đơn vị tính: VND

**14. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>277.199.218.553</b>	<b>277.199.218.553</b>	<b>333.941.535.422</b>	<b>333.941.535.422</b>
- Công ty CP Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	42.594.157.593	42.594.157.593	32.697.532.571	32.697.532.571
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	234.605.060.960	234.605.060.960	301.244.002.851	301.244.002.851
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>3.305.684.906</b>	<b>3.305.684.906</b>	<b>3.305.684.906</b>	<b>3.305.684.906</b>
- Công ty CP cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	3.255.826.906	3.255.826.906	2.890.694.528	2.890.694.528
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	49.858.000	49.858.000	414.990.378	414.990.378
<b>Cộng</b>	<b>280.504.903.459</b>	<b>280.504.903.459</b>	<b>337.247.220.328</b>	<b>337.247.220.328</b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)*Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Xây dựng Số 8 Thăng Long	558.637.304	558.637.304	558.637.304	558.637.304
<b>Cộng</b>	<b>558.637.304</b>	<b>558.637.304</b>	<b>558.637.304</b>	<b>558.637.304</b>

Đơn vị tính: VND

**15. Người mua trả tiền trước:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>159.623.092.603</b>	<b>159.623.092.603</b>	<b>129.773.058.807</b>	<b>129.773.058.807</b>
- Khu quản lý giao thông đô thị số 1	13.073.128.665	13.073.128.665	16.484.469.463	16.484.469.463
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	19.177.541.484	19.177.541.484	18.908.463.000	18.908.463.000
- Ban quản lý giao thông Bắc Ninh	42.870.000.000	42.870.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Khu quản lý giao thông đô thị số 3	16.514.398.610	16.514.398.610	16.094.533.240	16.094.533.240
- Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP Hà Nội	23.071.925.174	23.071.925.174	31.609.386.170	31.609.386.170
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	44.916.098.670	44.916.098.670	40.676.206.934	40.676.206.934
<b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>159.623.092.603</b>	<b>159.623.092.603</b>	<b>129.773.058.807</b>	<b>129.773.058.807</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	12.519.142.508	5.265.502.197	7.187.840.445	4.745.554.523	10.380.514.323	5.569.159.934
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.081.342.769	-	4.462.347.741	872.109.483	491.104.511
- Thuế thu nhập cá nhân	-	501.009.076	274.168.845	617.368.160	-	157.809.761
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	564.087.293	4.288.651.251	2.582.624.932	-	2.270.113.612
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	11.649.631.607	14.000.000	115.898.694	-	11.547.732.913
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	10.266.465.632	-	8.690.635.861	-	1.575.829.771
<b>Cộng</b>	<b>12.519.142.508</b>	<b>32.328.038.574</b>	<b>11.764.660.541</b>	<b>21.214.429.911</b>	<b>11.252.623.806</b>	<b>21.611.750.502</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**17. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>18.225.475.196</b>	<b>54.924.045.777</b>
- Chi phí thi công công trình	17.479.249.506	44.356.085.715
- Chi phí lãi vay	746.225.690	10.567.960.062
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.225.475.196</b>	<b>54.924.045.777</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>92.372.648.300</b>	<b>55.206.035.076</b>
- Kinh phí công đoàn	644.645.512	678.143.159
- Bảo hiểm xã hội	5.410.122.486	4.853.532.857
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
+ Phải trả về cổ phần hóa	43.890.000	43.890.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.733.448.670	555.238.670
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	72.540.541.632	49.075.230.390
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.519.458.279	-
+ Đội thi công công trình	46.374.285.371	34.383.391.071
+ Cục thuế TP Hà Nội	3.340.947.592	3.980.249.892
+ Các đối tượng khác	13.305.850.390	10.711.589.427
<b>b. Dài hạn</b>	<b>39.539.879.823</b>	<b>37.122.279.836</b>
+ Công ty TNHH BOT đường 188	39.539.879.823	37.122.279.836
+ Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	8.434.305.729	7.737.179.172
<b>Cộng</b>	<b>31.105.574.094</b>	<b>29.385.100.664</b>

**19. Doanh thu chưa thực hiện**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.649.251.810</b>	<b>918.829.218</b>
- Doanh thu nhận trước	1.649.251.810	918.829.218
<b>Cộng</b>	<b>1.649.251.810</b>	<b>918.829.218</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>17.876.022.551</b>	<b>78.516.816.481</b>	<b>17.371.417.957</b>	<b>584.926.933.534</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	4.163.000.000	4.163.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.295.501.648	1.593.518.205	25.889.019.853
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	2.715.904.248	(54.318.084.961)	-	(51.602.180.713)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	1.348.513.714	(1.888.740.281)	(1.704.164.449)	(2.244.391.016)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>21.940.440.513</b>	<b>46.605.492.887</b>	<b>21.423.771.713</b>	<b>561.132.381.658</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>21.940.440.513</b>	<b>46.605.492.887</b>	<b>21.423.771.713</b>	<b>561.132.381.658</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	(8.577.140.826)	(2.862.152.611)	(11.439.293.437)
Phân phối lợi nhuận trong năm nay tại Công ty mẹ (*)	-	-	-	-	(21.417.795.883)	-	(21.417.795.883)
Phân phối lợi nhuận trong năm nay tại Công ty con	-	-	-	133.667.847	(452.711.964)	(1.660.613.351)	(1.979.657.468)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>22.074.108.360</b>	<b>16.157.844.214</b>	<b>16.901.005.751</b>	<b>526.295.634.870</b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các cổ đông khác	314.080.000.000	74,95	314.080.000.000	74,95
<b>Cộng</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>100</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.926.850.000	50.224.440.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	20.926.850.000	50.224.440.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Tổng Công ty**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22.074.108.360	21.940.440.513
<b>Cộng</b>	<b>22.074.108.360</b>	<b>21.940.440.513</b>

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	265,96	278,06
- JPY	71.686,00	73.138,00

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý II-2018</u>	<u>Quý II-2017</u>
- Doanh thu bán hàng	-	446.136.364
- Doanh thu các hoạt động kinh doanh khác	4.262.224.561	5.722.361.983
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	161.730.358.941	274.500.205.206
<b>Cộng</b>	<b><u>165.992.583.502</u></b>	<b><u>280.668.703.553</u></b>

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Quý II-2018</u>	<u>Quý II-2017</u>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	1.807.162.729	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.807.162.729</u></b>	<b><u>-</u></b>

**03. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý II-2018</u>	<u>Quý II-2017</u>
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	1.909.605.907	4.008.736.932
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	162.144.437.567	260.834.434.951
<b>Cộng</b>	<b><u>164.054.043.474</u></b>	<b><u>264.843.171.883</u></b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý II-2018</u>	<u>Quý II-2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.164.708.861	2.418.483.446
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.633.500.768	16.347.037.366
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	188.349.212	-
<b>Cộng</b>	<b><u>16.986.558.841</u></b>	<b><u>18.765.520.812</u></b>

**05. Chi phí tài chính**

	<u>Quý II-2018</u>	<u>Quý II-2017</u>
- Chi phí Lãi vay	1.814.185.990	5.584.324.044
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.814.185.990</u></b>	<b><u>5.584.324.044</u></b>

**06. Thu nhập khác**

	<u>Quý II-2018</u>	<u>Quý II-2017</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.398.322.783	161.545.453
- Thanh lý công cụ dụng cụ	2.136.364	1.003.909.091
- Tiền phạt thu được	-	43.000.000
- Các khoản khác	213.195.975	425.109.994
<b>Cộng</b>	<b><u>1.613.655.122</u></b>	<b><u>1.633.564.538</u></b>

**07. Chi phí khác**

	<u>Quý II-2018</u>	<u>Quý II-2017</u>
- Chi phí đầu tư tại KCN Kim Thành, Lào Cai	-	795.977.854
- Các khoản khác	1.219.006.885	471.616.085
<b>Cộng</b>	<b><u>1.219.006.885</u></b>	<b><u>1.267.593.939</u></b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****08. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<u>Quý II-2018</u>	<u>Quý II-2017</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	9.185.490.026	9.739.163.751
- Chi phí vật liệu quản lý	57.988.038	266.222.208
- Chi phí đồ dùng văn phòng	420.569.775	1.373.542.476
- Chi phí khấu hao TSCĐ	156.469.754	1.836.078.572
- Thuế, phí và lệ phí	323.933.703	615.750.875
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.073.818.885	3.737.150.387
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	806.404.701	3.533.699.066
<b>Cộng</b>	<b><u>14.024.674.882</u></b>	<b><u>21.101.607.335</u></b>

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý II-2018</u>	<u>Quý II-2017</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>482.915.218</u></b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>Quý II-2018</u>	<u>Quý II-2017</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(90.946.722)	399.006.635
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>(90.946.722)</u></b>	<b><u>399.006.635</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018.

**02. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

**03. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

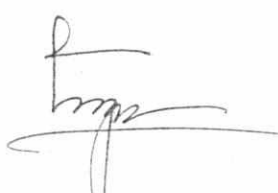
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên